

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:	2.5826
<b>ĐẾN</b> Ngày:	28/7/14
Chuyển:	NYP
Lưu trữ số:	

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

ngày 30 tháng 6 năm 2014

UBND PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH, HBT - HN  
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Ngày: 25-07-2014  
Số ch 0884 07 SCT/BS



**CHỦ TỊCH**  
*Hoàng Thanh Thủy*



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 70

VAC  
CHI  
CỔ  
H NH  
NST  
VIỆ  
TẠI  
KIE

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là một công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, Tòa nhà LVB, Số 44 - Đại lộ Lanexang, Quận Chanthabouly, Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

### Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 693 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 660 tỷ đồng).

### Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2014, Tổng Công ty có hai mươi hai (22) công ty thành viên trên cả nước.

### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 659 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 628 người).



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Quang Túng	Chủ tịch	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Tôn Lâm Túng	Thành viên	Ngày 4 tháng 11 năm 2013
Ông Lê Ngọc Lâm	Thành viên	Ngày 4 tháng 11 năm 2013
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	Ngày 4 tháng 11 năm 2013

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Cao Cự Trí	Trưởng ban	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Ngày 16 tháng 3 năm 2012

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Tôn Lâm Túng	Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 16 tháng 4 năm 2012
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Hoài An	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 4 năm 2013

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tôn Lâm Túng, Chức danh: Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Ông Tôn Lâm Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 07 năm 2014





Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60755012/17104538

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 70 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



**Suman Bandara**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

**Trần Thị Minh Tiên**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1331-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 07 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Số điều chỉnh)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.431.994.819.950</b>	<b>2.225.158.917.708</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>135.291.058.191</b>	<b>29.960.714.185</b>
111	1. Tiền	4.1	127.291.058.191	29.960.714.185
112	2. Các khoản tương đương tiền	4.2	8.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.055.343.924.133</b>	<b>1.059.287.738.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.058.085.204.875	1.060.077.535.905
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.741.280.742)	(789.797.905)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>383.028.224.997</b>	<b>285.628.251.503</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		303.126.903.588	223.266.091.729
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6	302.355.240.747	223.153.273.174
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		771.662.841	112.818.555
132	2. Trả trước cho người bán		929.002.049	2.000.007.331
135	4. Các khoản phải thu khác	7	98.732.349.410	77.626.116.207
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.760.030.050)	(17.263.963.764)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>200.054.485</b>	<b>83.641.171</b>
141	1. Hàng tồn kho		200.054.485	83.641.171
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>52.302.242.307</b>	<b>12.425.788.849</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		33.133.112.255	915.941.672
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		32.366.791.951	-
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		766.320.304	915.941.672
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.724.463.963	4.919.220.101
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		14.444.666.089	6.590.627.076
<b>190</b>	<b>VIII. Tài sản tái bảo hiểm</b>		<b>805.829.315.837</b>	<b>837.772.784.000</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		235.633.068.700	215.843.923.932
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		570.196.247.137	621.928.860.068



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01a-DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Số điều chỉnh)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>329.862.726.235</b>	<b>291.620.877.026</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		6.000.000.000	6.000.000.000
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>22.226.054.963</b>	<b>19.471.976.028</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.678.508.671	12.913.596.400
222	Nguyên giá		46.045.501.627	41.474.776.123
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.366.992.956)	(28.561.179.723)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.547.546.292	6.558.379.628
228	Nguyên giá		6.606.599.125	6.606.599.125
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(59.052.833)	(48.219.497)
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>293.950.308.533</b>	<b>259.549.762.981</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		310.407.934.537	276.832.767.037
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.457.626.004)	(17.283.004.056)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.686.362.739</b>	<b>6.599.138.017</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.105.552.345	1.231.828.056
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	19	632.270.848	418.770.415
268	3. Tài sản dài hạn khác		4.948.539.546	4.948.539.546
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.761.857.546.185</b>	<b>2.516.779.794.734</b>



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01a-DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Số điều chỉnh)
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.871.259.101.238</b>	<b>1.698.649.176.042</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.866.765.551.813</b>	<b>1.694.819.586.297</b>
312	1. Phải trả cho người bán		353.451.260.078	271.151.169.396
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	13	353.433.496.559	271.148.671.964
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		17.763.519	2.497.432
313	2. Người mua trả tiền trước		12.562.921.826	5.459.928.614
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	37.093.485.388	31.530.708.785
315	4. Phải trả người lao động		26.822.922.311	34.170.219.803
316	5. Chi phí phải trả	15	20.862.912.129	14.536.202.928
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	15.033.145.730	12.353.889.073
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	30.852.226.551	-
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.886.312.437	5.585.049.585
329	9. Dự phòng nghiệp vụ	18	1.367.200.365.363	1.320.032.418.113
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		589.807.187.445	509.655.162.844
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		695.806.094.108	739.773.284.750
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn		81.587.083.810	70.603.970.519
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.493.549.425</b>	<b>3.829.589.745</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.090.000.000	168.000.000
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		3.403.549.425	3.661.589.745

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01a-DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2014


Đơn vị: đồng Việt Nam


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Số điều chỉnh)
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>860.250.786.729</b>	<b>791.935.586.193</b>
<b>410</b>	<b>i. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>860.250.786.729</b>	<b>791.935.586.193</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		693.000.000.000	660.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.875.765.330	4.875.765.330
	3. Chênh lệch tỷ giá		7.052.332.500	7.052.332.500
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.800.187.891	1.800.187.891
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		15.296.050.945	13.311.197.165
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		138.226.450.063	104.896.103.307
	<b>C. LỢI ÍCH CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>30.347.658.218</b>	<b>26.195.032.499</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.761.857.546.185</b>	<b>2.516.779.794.734</b>


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng chưa phát sinh trách nhiệm	77.976.725.096	48.608.496.929
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	235.437,04	42.940,67
- Euro (EUR)	270,61	270,46
- LAK	2.229.446.773	35.659.699
- THB	2.409.703,66	23.192,55

  
Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính  
Kế toán

  
Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc Ban Tài chính  
Kế toán

  
Ông Tôn Lâm Tùng  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 07 năm 2014



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Số điều chỉnh)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	346.491.510.200	291.071.910.627
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	71.618.333.073	76.053.246.986
13	3. Thu nhập khác	619.312.695	298.844.234
20	5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(238.796.033.311)	(204.068.919.813)
22	6. Chi phí hoạt động tài chính	(7.527.204.387)	(13.749.062.175)
23	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(104.671.809.524)	(96.065.100.488)
24	8. Chi phí khác	(532.588.843)	(59.650.249)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	67.201.519.903	53.481.269.122
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15.010.061.536)	11.356.836.881
52	11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	213.500.433	-
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	52.404.958.800	42.124.432.241
	13. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	4.152.625.719	-
	14. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	48.252.333.081	42.124.432.241
70	13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	712	647

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Số điều chỉnh)
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm	21	519.073.161.685	373.414.803.155
	Trong đó:			
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		583.350.160.491	403.572.043.379
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		25.851.090.201	42.748.388.109
1.3	- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(90.128.089.007)	(72.905.608.333)
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	22	(213.169.531.281)	(141.190.344.612)
	Trong đó:			
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(243.043.183.261)	(164.207.975.193)
2.2	- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		29.873.651.980	23.017.630.581
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)		305.903.630.404	232.224.458.543
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		40.587.879.796	58.847.452.084
	Trong đó:			
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	23	25.089.097.997	44.030.045.206
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		15.498.781.799	14.817.406.878
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)		346.491.510.200	291.071.910.627
11	6. Chi bồi thường	24	(174.290.583.920)	(128.983.100.958)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(174.528.774.814)	(128.983.100.958)
11.2	- Các khoản giảm trừ		238.190.894	-
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		71.253.400.334	53.188.235.893
13	8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		18.447.316.890	11.141.356.881
14	9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(25.747.517.982)	(15.360.283.434)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)		(110.337.384.678)	(80.013.791.618)
16	11. Tăng/(giảm) dự phòng dao động lớn		(10.983.113.291)	(8.463.373.089)




Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam


B02a-DNPNT


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Số điều chỉnh)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	(117.475.535.342)	(115.591.755.106)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(22.669.179.955)	(47.036.392.014)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(94.806.355.387)	(68.555.363.092)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(238.796.033.311)	(204.068.919.813)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)		107.695.476.889	87.002.990.814
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	71.618.333.073	76.053.246.986
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	(7.527.204.387)	(13.749.062.175)
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)		64.091.128.686	62.304.184.811
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(104.671.809.524)	(96.065.100.488)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)		67.114.796.051	53.242.075.137
31	20. Thu nhập khác		619.312.695	298.844.234
32	21. Chi phí khác		(532.588.843)	(59.650.249)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		86.723.852	239.193.985
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		67.201.519.903	53.481.269.122
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(15.010.061.536)	11.356.836.881
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	213.500.433	-
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		52.404.958.800	42.124.432.241
62	27. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		4.152.625.719	-
63	28. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		48.252.333.081	42.124.432.241
64	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		712	647

  
Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính  
Kế toán

  
Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc Ban Tài chính  
Kế toán

  
Ông Tôn Lâm Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>67.201.519.902</b>	<b>53.481.269.122</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.816.646.570	1.291.247.741
03	Các khoản dự phòng		90.218.628.914	66.894.885.512
04	Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	(306.282.148)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(40.589.359.120)	(67.618.366.518)
07	Chi phí lãi vay		-	503.800.858
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>118.647.436.266</b>	<b>54.246.554.567</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(120.905.200.886)	(73.092.933.897)
11	Tăng giảm hàng tồn kho		(116.413.314)	-
12	Tăng các khoản phải trả		129.791.925.000	112.335.829.155
13	Tăng chi phí trả trước		(35.605.589.744)	(1.294.655.298)
14	Chi phí lãi vay đã trả		-	(503.800.858)
15	Thuế thu nhập DN đã nộp		(13.729.348.678)	(12.400.805.894)
16	Tăng phải thu từ các hoạt động khác		(15.938.681.838)	(4.693.462.085)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>62.144.126.806</b>	<b>74.596.725.690</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.657.080.049)	(906.537.006)
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(3.582.836.470)	(689.000.000.000)
26	Tiền thu từ các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn		(28.000.000.000)	604.948.133.734
28	Thu lãi tiền gửi		46.426.133.719	67.618.366.518
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>10.186.217.200</b>	<b>(17.340.036.754)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	Bán cổ phiếu quỹ Cổ tức, lợi nhuận đã trả	20	33.000.000.000 -	9.181.600.000 (10.133.878.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		33.000.000.000	(952.278.150)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014		105.330.344.006	56.304.410.786
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	29.960.714.185	15.192.045.761
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		-	306.282.148
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	135.291.058.191	71.802.738.695

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính  
Kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc Ban Tài chính  
Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 07 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là một công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, Tòa nhà LVB, Số 44 - Đại lộ Lanexang, Quận Chanthabouly, Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

### Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 693 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 660 tỷ đồng).

### Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, tháp A, toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2014, Tổng Công ty có hai mươi hai (22) công ty thành viên trên cả nước.

### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 659 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 628 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 20 tháng 03 năm 2006 về chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam [VNĐ].



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ thuộc lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

*Thông tư số 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.*

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC hướng dẫn về kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232"). Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và bắt đầu thực hiện từ năm 2014 và thay thế các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Quyết định 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT.

Theo quy định trong Thông tư 232, nguyên tắc, phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ có thay đổi trọng yếu như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

##### (i) Hoa hồng bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải theo dõi chi tiết các khoản doanh thu, chi phí hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh trong kỳ cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận và nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu hoặc chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính – phương pháp từng ngày.

Khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn". Khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa được ghi nhận vào doanh thu của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Doanh thu nhận trước". Đồng thời phải thuyết minh cơ sở và định lượng của số trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập các khoản dự phòng này nếu xác định được.

##### (ii) Dự phòng nghiệp vụ

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

##### (iii) Ghi nhận chi phí kinh doanh bảo hiểm

Chi phí kinh doanh bảo hiểm gồm toàn bộ các chi phí thực tế liên quan đến thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi thiết kế, xây dựng, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm, chi giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi bồi thường, trích lập dự phòng, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%, chi đòi người thứ ba bồi hoàn, chi đánh giá, giám định rủi ro đối tượng bảo hiểm, chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác bảo hiểm (như hoa hồng bảo hiểm, chi phí liên quan hoạt động bán bảo hiểm, chi quản lý đại lý bảo hiểm, chi tuyển dụng, đào tạo, chi khen thưởng cho đại lý bảo hiểm,...) và các khoản chi khác như chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi nộp các quỹ khác theo quy định của chế độ tài chính.

##### (iv) Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả tái bảo hiểm

Phải thu và phải trả về hoa hồng nhượng tái, nhận tái bảo hiểm được cân trừ với phải trả về phí nhượng và phải thu về phí nhận tái bảo hiểm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Ngoài ra, do sự thay đổi về việc trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng đã điều chỉnh, trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phù hợp với quy định tại Thông tư 232. Số dư và biến động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường được trình bày riêng rẽ giữa nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Chi tiết về những thay đổi được trình bày ở **Thuyết minh số 36**.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**3.4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

#### 3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Đầu tư tài chính

##### 3.9.1 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm;
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### 3.9.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### 3.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**3.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)**

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Tổng Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Lợi ích nhân viên**

**3.11.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

**3.11.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ 01/01/2009 theo đó người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Mặc dù Thông tư số 125/2012/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm và chi phí bồi thường của giai đoạn lập báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo qui định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 3% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố - BIDV. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### (i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

##### (ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### (iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*(ii) Chi hoa hồng*

Chi phí hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2010/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính – phương pháp từng ngày.

*(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác*

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

*(iv) Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính – phương pháp từng ngày.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính – phương pháp từng ngày.

#### 3.19 Thuế

##### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

**3.21 Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán**

Theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, những hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực mà được hạch toán theo dõi ngoài bảng.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

**4.1. Tiền**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	798.071.981	635.016.891
Trong đó:		
VNĐ	672.316.068	547.650.628
Ngoại tệ	125.755.913	87.366.263
Tiền gửi ngân hàng	126.388.301.535	29.325.697.294
Trong đó:		
VNĐ	114.745.157.194	20.971.207.748
Ngoại tệ	11.643.144.341	8.354.489.546
Tiền đang chuyển	104.684.675	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>127.291.058.191</b>	<b>29.960.714.185</b>

**4.2. Tương đương tiền**

Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng tại BDIV Hồng Hà với lãi suất 5,25%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	78.354.892.375	100.507.223.405
- Cổ phiếu niêm yết	68.016.749.375	50.169.080.405
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.438.143.000	5.438.143.000
- Trái phiếu công ty [5.1]	4.900.000.000	44.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	979.730.312.500	959.570.312.500
- Tiền gửi có kỳ hạn - VNĐ	929.000.000.000	901.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn – ngoại tệ	50.730.312.500	58.570.312.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.741.280.742)	(789.797.905)
<b>Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.055.343.924.133</b>	<b>1.059.287.738.000</b>

**5.1 Trái phiếu công ty**

Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam với tổng giá trị là 4.900.000.000 VNĐ, kỳ hạn 2 năm từ ngày 31 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 10 năm 2014 và lãi suất 14%/năm.

**6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải thu phí bảo hiểm gốc	98.899.205.311	49.984.258.306
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	32.225.004.246	25.740.667.470
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	165.333.605.427	141.500.717.809
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.490.590.829	4.609.397.090
Phải thu khác	1.406.834.934	1.318.232.499
<b>Tổng cộng</b>	<b>302.355.240.747</b>	<b>223.153.273.174</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	50.715.388.893	40.381.006.259
Phải thu khác (*)	<u>48.016.960.517</u>	<u>37.245.109.948</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>98.732.349.410</u></b>	<b><u>77.626.116.207</u></b>

(\*) Các khoản phải thu khác bao gồm khoản gốc và lãi trái phiếu quá hạn của Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư với số tiền lần lượt là 40.000.000.000 VNĐ và 2.338.333.333 VNĐ. Trái phiếu này được bảo lãnh thanh toán bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

<b>Nguyên giá</b>	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>TSCĐ khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.300.000.000	4.930.613.873	32.701.380.804	1.542.781.446	41.474.776.123
Tăng trong năm	-	72.876.073	4.431.385.341	66.464.090	4.570.725.504
<i>Mua mới</i>	-	72.876.073	4.431.385.341	66.464.090	4.570.725.504
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	2.300.000.000	5.003.489.946	37.132.766.145	1.609.245.536	46.045.501.627
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	(168.666.674)	(3.802.828.817)	(23.467.914.865)	(1.121.769.367)	(28.561.179.723)
Tăng trong năm	(46.000.002)	(170.426.620)	(1.511.617.466)	(77.769.145)	(1.805.813.233)
<i>Khấu hao trong năm</i>	(46.000.002)	(170.426.620)	(1.511.617.466)	(77.769.145)	(1.805.813.233)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	(214.666.676)	(3.973.255.437)	(24.979.532.331)	(1.199.538.512)	(30.366.992.956)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.131.333.326	1.127.785.056	9.233.465.939	421.012.079	12.913.596.400
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	2.085.333.324	1.030.234.509	12.153.233.814	409.707.024	15.678.508.671



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Quyền</i> <i>sử dụng đất</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	106.599.125	6.500.000.000	6.606.599.125
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	<u>106.599.125</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.606.599.125</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	(48.219.497)	-	(48.219.497)
Khấu hao trong năm	(10.833.336)	-	(10.833.336)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	<u>(59.052.833)</u>	<u>-</u>	<u>(59.052.833)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	<u>58.379.628</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.558.379.628</u>
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	<u>47.546.292</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.547.546.292</u>

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Thuyết</i> <i>minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2014</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2013</i> VND
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		150.598.617.037	150.598.617.037
- Cổ phiếu niêm yết		452.783.704	452.783.704
- Chứng khoán công ty	11.1	150.145.833.333	150.145.833.333
2. Đầu tư dài hạn khác		159.809.317.500	126.234.150.000
- Tiền gửi		83.719.317.500	50.144.150.000
- Đầu tư dài hạn khác	11.2	76.090.000.000	76.090.000.000
		<b>310.407.934.537</b>	<b>276.832.767.037</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(16.457.626.004)	(17.283.004.056)
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b><u>293.950.308.533</u></b>	<b><u>259.549.762.981</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**11.1 Đầu tư chứng khoán dài hạn**

Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ
Công ty mẹ – Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị (*)	3 năm	11,29%	50.000.000.000
Ngân hàng Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	3 năm	10,00%	50.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3 năm	9,55%	50.145.833.333
			<b>150.145.833.333</b>

(\*) Trái phiếu này được bảo lãnh thanh toán gốc và lãi bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**11.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác**

	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Đơn giá gốc	Số tiền VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,24%	1.000.000	26.090	26.090.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex -Viettel	5%	5.000.000	10.000	50.000.000.000
		<b>6.000.000</b>		<b>76.090.000.000</b>

**11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Đây là khoản dự phòng trích lập cho Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	(16.457.626.004)	(17.283.004.056)
<b>Tổng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>(16.457.626.004)</b>	<b>(17.283.004.056)</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản được phân loại lại do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC và khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	253.948.035.262	176.998.400.096
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.385.247.237	3.253.113.974
Phải trả bồi thường bảo hiểm	74.674.400.318	74.912.324.217
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	19.373.392.371	15.939.944.095
Phải trả khác	52.421.371	44.889.582
<b>Tổng cộng</b>	<b>353.433.496.559</b>	<b>271.148.671.964</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ
		Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	18.486.541.873	32.462.958.055	(28.692.270.371)	22.257.229.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.872.798.378	15.856.328.938	(13.729.348.678)	10.999.778.638
Thuế khác	4.171.368.534	10.756.163.206	(11.091.054.547)	3.836.477.193
	<b>31.530.708.785</b>	<b>59.075.450.199</b>	<b>(53.512.673.596)</b>	<b>37.093.485.388</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí phải trả về thuê văn phòng	4.031.576.106	21.387.273
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	2.162.573.697	1.741.468.477
Quỹ bảo vệ chủ hợp đồng	2.608.127.033	1.675.081.658
Quỹ cháy nổ bắt buộc	449.100.786	310.000.000
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	10.519.716.580	8.044.001.857
Các chi phí phải trả khác	1.091.817.927	2.744.263.663
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.862.912.129</b>	<b>14.536.202.928</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Các khoản phải trả ngoài lương	599.660.973	180.783.680
Ký quỹ ngắn hạn	1.366.591.926	1.184.121.926
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.066.892.831	10.988.983.467
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.033.145.730</b>	<b>12.353.889.073</b>

**17 DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và doanh thu nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**18.1. Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuận	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuận
Dự phòng bồi thường (*)	695.806.094.108	570.196.247.137	125.609.846.971	739.773.284.750	621.928.860.068	117.844.424.682
Dự phòng phí chưa được hưởng	589.807.187.445	235.633.068.700	354.174.118.745	509.655.162.844	215.843.923.932	293.811.238.912

(\*) Dự phòng bồi thường bao gồm:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014. Khoản dự phòng này được trích ở mức 681.084.846.259 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 570.196.247.137 đồng Việt Nam.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 14.721.247.849 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Phần dự phòng bồi thường tăng trong kỳ, trị giá 7.300.201.092 đồng Việt Nam, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thuận, tức là sau khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**18.2. Dự phòng dao động lớn**

Dự phòng dao động lớn	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Số dư đầu năm	70.603.970.519	55.123.425.808
Số trích lập thêm trong năm	10.983.113.291	15.480.544.711
Số sử dụng trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>81.587.083.810</b>	<b>70.603.970.519</b>

**19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	632.270.848	418.770.415
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>632.270.848</b>	<b>418.770.415</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bất bước VNĐ	Lợi nhuận giữ lại VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	660.000.000.000	2.271.699.140	(6.577.533.810)	1.800.187.891	9.062.277.776	91.870.593.602	-	758.427.324.599
Chi cô tức cho năm 2012	-	-	-	-	-	(65.000.000.000)	-	(65.000.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	94.654.460.763	-	94.654.460.763
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	4.248.919.389	(4.248.919.389)	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.604.066.190	6.577.533.810	-	-	-	-	9.181.600.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)	-	(11.500.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	7.052.332.500	7.052.332.500
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	(821.631.669)	-	(821.631.669)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(58.500.000)	-	(58.500.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	660.000.000.000	4.875.765.330	-	1.800.187.891	13.311.197.165	104.896.103.307	7.052.332.500	791.935.586.193
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014</b>	660.000.000.000	4.875.765.330	-	1.800.187.891	13.311.197.165	104.896.103.307	7.052.332.500	791.935.586.193
Tăng vốn trong năm nay	33.000.000.000	-	-	-	-	-	-	33.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	48.252.333.081	-	48.252.333.081
Tặng khác	-	-	-	-	-	904.866.857	-	904.866.857
Trích lập dự phòng bất bước từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	1.984.853.780	(1.984.853.780)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.000.000.000)	-	(13.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(841.999.402)	-	(841.999.402)
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014</b>	693.000.000.000	4.875.765.330	-	1.800.187.891	15.296.050.945	138.226.450.063	7.052.332.500	860.250.786.729





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Phí bảo hiểm gốc	583.925.103.888	405.018.998.033
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(574.943.397)	(1.446.954.654)
	<b>583.350.160.491</b>	<b>403.572.043.379</b>
Phí nhận tái bảo hiểm Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	25.851.090.201 (90.128.089.007)	42.748.368.109 (72.905.608.333)
<b>Tổng cộng</b>	<b>519.073.161.685</b>	<b>373.414.803.155</b>

**21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	62.654.636.068	44.863.165.203
Tài sản và thiệt hại	127.160.812.882	99.865.044.864
Hàng hoá vận chuyển	60.570.908.427	23.902.897.991
Xe cơ giới	194.698.982.113	156.085.587.986
Cháy nổ	61.732.306.487	45.313.223.500
Trách nhiệm	2.360.911.238	2.603.262.868
Thiệt hại kinh doanh	3.420.927.889	896.703.260
Hàng không	42.274.316.049	6.774.758.100
Thân tàu và TNDS chủ tàu	27.140.310.481	22.750.250.496
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.336.048.857	517.149.111
<b>Tổng cộng</b>	<b>583.350.160.491</b>	<b>403.572.043.379</b>

**21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	328.240.128	62.908.939
Tài sản và thiệt hại	16.999.414.600	32.307.006.072
Hàng hoá vận chuyển	1.990.073.631	2.069.699.231
Xe cơ giới	263.290.780	941.491.434
Cháy nổ	2.902.493.517	2.681.255.516
Trách nhiệm	148.870.480	112.544.235
Thiệt hại kinh doanh	1.605.762.056	2.007.241.524
Hàng không	1.025.007.290	1.637.013.455
Thân tàu và TNDS chủ tàu	236.442.615	90.659.280
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	12.338.601
Nông nghiệp	351.495.104	826.209.822
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.851.090.201</b>	<b>42.748.368.109</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22 PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM**

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	631.632.537	264.184.941
Tài sản và thiệt hại	91.805.548.145	90.885.740.483
Hàng hoá vận chuyển	50.507.328.812	16.675.959.775
Xe cơ giới	1.367.189.950	398.378.891
Cháy nổ	38.864.565.746	26.083.421.710
Trách nhiệm	1.249.953.910	1.573.707.683
Thiệt hại kinh doanh	4.713.723.562	2.698.686.613
Hàng không	32.643.739.054	7.856.293.222
Thân tàu và TNDS chủ tàu	20.930.463.924	17.727.415.723
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	329.037.621	44.186.152
<b>Tổng cộng</b>	<b>243.043.183.261</b>	<b>164.207.975.193</b>

**23. HOA HỒNG NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM**

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	25.221.575.210	44.030.045.206
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(132.477.213)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.089.097.997</b>	<b>44.030.045.206</b>

**23.1 Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	65.772.817	88.832.532
Tài sản và thiệt hại	8.994.499.718	26.140.713.745
Hàng hoá vận chuyển	6.325.104.638	4.859.799.515
Xe cơ giới	140.586.607	118.672.976
Cháy nổ	4.486.117.200	8.021.386.416
Trách nhiệm	187.432.178	432.450.735
Thiệt hại kinh doanh	715.571.500	680.288.199
Hàng không	2.133.311.083	336.102.965
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.993.021.308	2.983.402.820
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	180.158.161	368.395.303
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.221.575.210</b>	<b>44.030.045.206</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. TÓNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	174.528.774.814	128.983.100.958
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	166.986.478.923	125.869.591.976
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	7.542.295.891	3.113.508.982
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(238.190.894)	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(71.253.400.334)	(53.188.235.893)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(18.447.316.890)	(11.141.356.881)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.747.517.982	15.360.283.434
	<b>110.337.384.678</b>	<b>80.013.791.618</b>

**24.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	13.190.856.501	9.227.632.797
Tài sản và thiệt hại	15.669.036.497	17.372.927.527
Hàng hoá vận chuyển	15.436.469.514	5.783.933.751
Xe cơ giới	61.365.380.931	49.349.593.816
Cháy nổ	15.643.185.316	37.621.119.079
Trách nhiệm	656.188.496	136.907.355
Thiệt hại kinh doanh	455.739.531	2.817.555.225
Thân tàu và TNDS chủ tàu	4.865.963.641	3.559.922.426
Hàng không	39.703.658.496	-
	<b>166.986.478.923</b>	<b>125.869.591.976</b>

**24.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.077.331	237.147.043
Tài sản và thiệt hại	6.003.615.895	1.082.992.915
Hàng hoá vận chuyển	1.503.352.765	24.133.823
Xe cơ giới	1.920.737	306.700.015
Cháy nổ	4.100.111	1.147.187.073
Thiệt hại kinh doanh	-	53.025.144
Hàng không	-	104.837.579
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	115.180.186
Nông nghiệp	28.229.052	42.305.204
	<b>7.542.295.891</b>	<b>3.113.508.982</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. TÓNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**24.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	83.218.484	84.213.136
Tài sản và thiệt hại	7.915.749.675	19.788.467.512
Hàng hoá vận chuyển	11.152.990.486	4.255.228.078
Xe cơ giới	159.884.624	159.047.439
Cháy nổ	8.789.225.613	23.846.870.024
Trách nhiệm	530.382.002	98.083.082
Hàng không	39.661.606.922	69.891.649
Thiệt hại kinh doanh	371.769.812	2.600.612.699
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.588.572.716	2.285.822.274
	<b>71.253.400.334</b>	<b>53.188.235.893</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	22.669.179.955	47.036.392.014
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	82.738.889	34.461.011
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	26.295.312	243.545.454
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	1.201.669.924	116.246.883
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.014.563.080	1.762.912.027
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	5.219.801.516	3.598.892.577
Chi khác (*)	86.261.286.666	62.799.305.140
	<b>117.475.535.342</b>	<b>115.591.755.106</b>

(\*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí lương cho nhân viên khai thác, chi phí tiếp khách, chi phí marketing,... Số liệu đầu kỳ tương ứng được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính. Chi tiết về những thay đổi được trình bày trong thuyết minh số 36.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.992.169.076	44.086.397.137
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	10.443.578.285	15.506.105.508
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.345.050.129	5.469.269.100
Lợi nhuận đầu tư từ liên doanh, liên kết	-	2.810.488.656
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.747.185.679	4.330.026.460
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	886.957.130	3.850.427.025
Doanh thu hoạt động tài chính khác	203.392.774	533.100
	<b><u>71.618.333.073</u></b>	<b><u>76.053.246.986</u></b>

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Lãi tiền vay	1.000.000	503.800.858
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	241.580.550	-
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	754.132.520	260.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.213.140.623	10.426.036.384
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.304.733.678	2.564.797.950
Chi phí tài chính khác	12.617.016	254.166.983
	<b><u>7.527.204.387</u></b>	<b><u>13.749.062.175</u></b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	56.427.925.854	47.332.265.331
Chi phí vật liệu	3.251.041.804	6.645.953.270
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.492.025.882	1.585.140.117
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.816.646.570	1.113.015.535
Thuế, phí và lệ phí	1.733.848.391	1.331.842.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.443.790.586	36.388.859.127
Chi phí bằng tiền khác	506.530.437	1.668.024.152
	<b><u>104.671.809.524</u></b>	<b><u>96.065.100.488</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.010.061.536	11.356.836.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(213.500.433)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>14.796.561.103</b>	<b>11.356.836.881</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP** (tiếp theo)

**29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày dưới đây:

CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
<b>Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế</b>	<b>67.201.519.902</b>	<b>53.481.269.122</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>1.781.335.530</b>	<b>225.836.157</b>
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	784.391.758	208.938.896
Phạt nộp chậm thuế	63.898.397	16.897.261
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	933.045.375	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(2.174.518.900)</b>	<b>(8.279.757.756)</b>
Thu lãi cổ tức	(2.174.518.900)	(5.469.269.100)
Phân lãi từ công ty liên doanh, liên kết	-	(2.810.488.656)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>66.808.336.532</b>	<b>45.427.347.523</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ hiện hành	15.010.061.536	11.356.836.881
<b>Chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành</b>	<b>15.010.061.536</b>	<b>11.356.836.881</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	8.872.798.378	4.968.020.319
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	846.267.402	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(13.729.348.678)	(12.400.805.894)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ</b>	<b>10.999.778.638</b>	<b>3.924.051.306</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	49.232.657.322
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	24.090.185.219
		Doanh thu từ lãi trái phiếu	2.367.876.713
		Chi phí thuê văn phòng	5.157.641.361
		Chi phí bồi thường	1.627.894.005
		Chi phí hoa hồng	4.072.994.842
Công ty Cho thuê Tài chính	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	409.876.481
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	17.040.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	855.758.335
		Doanh thu phí bảo hiểm gốc	178.870.598

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan của Tổng Công ty tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Khoản phải thu VNĐ</i>	<i>Khoản phải trả VNĐ</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Cổ đông lớn	Số dư tiền gửi thanh toán	111.083.080.874	-
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	504.200.000.000	-
		Phải thu lãi tiền gửi	20.910.887.500	-
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	3.536.003.699	-
		Phải thu trái phiếu	50.145.833.330	-
		Phải thu lãi trái phiếu	4.356.369.863	1.806.618.475
		Phải trả hoa hồng bảo hiểm		1.025.057.384
		Phải trả tiền thuê văn phòng		
		Kỹ quỹ bảo hiểm tại BIDV	6.658.000.000	-
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Phải thu phí bảo hiểm gốc	343.065.408	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	31.000.000.000	-
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.588.222.222	-
<b>Tổng</b>			<b>733.821.462.896</b>	<b>2.831.675.859</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc*

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>
Lương và thưởng	2.825.464.198	1.575.505.840
Các khoản trợ cấp khác	167.114.241	26.000.000
	<b>2.992.578.439</b>	<b>1.601.505.840</b>

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

**31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	83.793	446.654	(11.374)	519.073
Phí nhượng tái bảo hiểm	(45.929)	(178.615)	11.374	(213.170)
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>37.865</b>	<b>268.039</b>	-	<b>305.904</b>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.924	37.704	(1.040)	40.588
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>41.789</b>	<b>305.743</b>	<b>(1.040)</b>	<b>346.492</b>
Chi bồi thường	(46.781)	(129.516)	2.006	(174.291)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	39.005	34.254	(2.006)	71.253
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	27.912	(9.803)	338	18.447
<b>Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(31.609)</b>	<b>6.199</b>	<b>(338)</b>	<b>(25.748)</b>
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>(11.471)</b>	<b>(98.866)</b>	-	<b>(110.337)</b>
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	(1.201)	(9.782)	-	(10.983)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(11.948)	(106.568)	1.040	(117.476)
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(24.621)</b>	<b>(215.215)</b>	<b>1.040</b>	<b>(238.796)</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>17.167</b>	<b>90.528</b>	-	<b>107.695</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	5.708	65.910	-	71.618
Chi phí hoạt động tài chính	(152)	(7.375)	-	(7.527)
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>5.556</b>	<b>58.535</b>	-	<b>64.091</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.155)	(97.517)	-	(104.672)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>15.568</b>	<b>51.547</b>	-	<b>67.115</b>
Thu nhập khác	485	134	-	619
Chi phí khác	(442)	(91)	-	(533)
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>43</b>	<b>44</b>	-	<b>87</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>15.612</b>	<b>51.590</b>	-	<b>67.202</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>617.745</b>	<b>1.869.791</b>	<b>(55.541)</b>	<b>2.431.995</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.600	125.691	-	135.291
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	50.730	1.004.614	-	1.055.344
Các khoản phải thu ngắn hạn	121.090	275.535	(13.597)	383.028
Hàng tồn kho	53	147	-	200
Tài sản ngắn hạn khác	7.851	46.966	(2.515)	52.302
Tài sản tái bảo hiểm	428.418	416.840	(39.429)	805.829
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>57.081</b>	<b>272.782</b>	<b>-</b>	<b>329.863</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	6.000	-	6.000
Tài sản cố định	2.636	19.590	-	22.226
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	49.512	244.438	-	293.950
Tài sản dài hạn khác	4.932	2.754	-	7.686
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>674.826</b>	<b>2.142.573</b>	<b>(55.541)</b>	<b>2.761.858</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>622.778</b>	<b>1.304.022</b>	<b>(55.541)</b>	<b>1.871.259</b>
Nợ ngắn hạn	622.778	1.299.529	(55.541)	1.866.766
Nợ dài hạn (*)	-	4.494	-	4.494
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>21.700</b>	<b>838.551</b>	<b>-</b>	<b>860.251</b>
Vốn chủ sở hữu	25.853	838.551	(4.153)	860.251
LỢI ÍCH CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	26.195	-	4.153	30.348
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>674.826</b>	<b>2.142.573</b>	<b>(55.541)</b>	<b>2.761.858</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

*Các cam kết hoạt động*

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

<i>KHOẢN MỤC</i>	<i>Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>
Cam kết thuê văn phòng	26.066.920.536
	<b>26.066.920.536</b>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đến hạn trong vòng 1 năm</i>	225.156.985
<i>Đến hạn trong 1 – 5 năm</i>	25.841.763.551

*Thuế nhà thầu*

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Tổng Công ty chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài đến từ những nước chưa ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Tổng Công ty hiện không trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh này cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1,6 tỷ đồng Việt Nam.

Năm 2009, Tổng Công ty đã trích lập đầy đủ khoản dự phòng cho nghĩa vụ thuế nhà thầu có thể phát sinh đối với phí nhượng tái ra nước ngoài. Tuy nhiên, cho giai đoạn từ năm 2010 đến nay, Tổng Công ty chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế.

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	48.252.333.081	42.124.432.241
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (đơn vị)	67.786.740	65.132.597
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	712	647



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

##### **34.1 Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

##### **34.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giá định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

##### **34.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**34.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)**

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	620.271	185.646	334%
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	657.684	135.140	487%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

**34.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

**34.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

#### 35.1 Rủi ro bảo hiểm

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Mặc dù Thông tư số 125/2012/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại Ngày 31 tháng 12 năm 2013 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm và chi phí bồi thường của giai đoạn lập báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Phân tích các giá định, thay đổi giá định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phải sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**35.2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và Ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và trái phiếu công ty của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**35.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 06 năm 2014, tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ đã biến động trong khoảng từ 21.085 đến 21.310 VNĐ/USD và tỷ giá giữa đồng Việt Nam và kip Lào không, giữ nguyên ở mức 2.45 VNĐ/LAK.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá vì rủi ro do thay đổi tỷ giá của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 70.596.030.117 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 58.481.618.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng (2.355.484.341) đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: (1.841.992.514) đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.545.832.161 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 227.686.884 đồng Việt Nam).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**35.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

*Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2014</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	15.888	5.748	4.906	21.918	(17.660)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	(2.100)
<b>Tổng</b>	<b>15.888</b>	<b>5.748</b>	<b>4.906</b>	<b>24.918</b>	<b>(19.760)</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	29.949	2.772	3.404	8.921	8.895
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	1.500
<b>Tổng</b>	<b>29.949</b>	<b>2.772</b>	<b>3.404</b>	<b>11.921</b>	<b>10.395</b>

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**35.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo:

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2014</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về bảo hiểm	99.485.461.297	-	-	99.485.461.297
Phải trả về tái bảo hiểm	-	253.948.035.262	-	253.948.035.262
Chi phí trả trước	20.862.912.129	-	-	20.862.912.129
Dự phòng nghiệp vụ	1.367.200.365.363	-	-	1.367.200.365.363
Các khoản phải trả khác	129.762.327.187	-	-	129.762.327.187
	<b>1.617.311.065.976</b>	<b>253.948.035.262</b>	<b>-</b>	<b>1.871.259.101.238</b>

*Đáo hạn hợp đồng*

Bảng dưới đây tóm tắt các thời hạn thanh toán các khoản nợ tài chính của Tổng công ty dựa trên các khoản thanh toán hợp đồng chưa chiết khấu tại thời điểm báo cáo:

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về bảo hiểm	91.048.428.393	-	-	91.048.428.393
Phải trả về tái bảo hiểm	7.840.363.050	249.011.761.516	-	256.852.124.566
Chi phí phải trả	14.536.202.928	-	-	14.536.202.928
Các khoản phải trả khác	92.941.926.841	-	-	92.941.926.841
	<b>206.366.921.212</b>	<b>249.011.761.516</b>	<b>-</b>	<b>455.378.682.728</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 36 trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và Ngày 31 tháng 12 năm 2013.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
- Có phiếu niêm yết	68.469.533.079	(2.579.280.742)	50.621.864.110	(4.197.954.161)	65.890.252.337	49.994.066.205
- Có phiếu niêm yết	68.469.533.079	(2.579.280.742)	50.621.864.110	(4.197.954.161)	65.890.252.337	49.994.066.205
Các khoản cho vay và phải thu	1.501.864.058.330	(19.760.030.050)	1.539.189.506.001	(10.395.411.406)	1.482.104.028.280	1.521.925.542.237
- Phải thu khách hàng	303.126.903.588	(17.660.030.050)	333.832.400.379	(8.895.411.406)	285.466.873.538	318.668.435.615
- Phải thu các bên liên quan	30.734.548.692	-	6.576.622.409	-	30.734.548.692	6.576.622.409
- Phải thu khác	49.166.772.717	(2.100.000.000)	44.164.337.380	(1.500.000.000)	47.066.772.717	42.064.337.380
- Trái phiếu chưa niêm yết (*)	155.045.833.333	-	195.045.833.333	-	155.045.833.333	195.045.833.333
- Tiền gửi ngân hàng	963.790.000.000	-	959.570.312.500	-	963.790.000.000	959.570.312.500
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.438.143.000	(162.000.000)	5.438.143.000	(8.599.332.190)	5.276.143.000	5.276.143.000
- Có phiếu chưa niêm yết (*)	5.438.143.000	(162.000.000)	5.438.143.000	(161.999.999)	5.276.143.000	5.276.143.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	76.090.000.000	(16.457.626.004)	126.234.150.000	(16.939.899.164)	59.632.373.996	108.951.145.944
- Khoản đầu tư và Công ty Tài chính	83.719.317.500	-	50.144.150.000	-	83.719.317.500	50.144.150.000
- Cổ phần Vinaconex - Viettel (*)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Bảo hiểm Láo Việt	26.090.000.000	(16.457.626.004)	26.090.000.000	(16.939.899.164)	9.632.373.996	8.806.995.944
- Khoản đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh (*)	135.291.058.191	-	29.960.714.186	-	135.291.058.191	29.960.714.186
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	1.787.152.792.600	(38.958.936.796)	1.751.444.377.297	(40.132.596.921)	1.748.193.855.804	1.716.107.611.572
<b>Tổng cộng</b>						



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và Ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Phải trả người bán	353.433.496.559	339.008.640.626	353.433.496.559	339.008.640.626
- Phải trả cho các bên có liên quan	2.831.675.859	8.904.453.568	2.831.675.859	8.904.453.568
- Chi phí phải trả	20.862.912.129	14.536.202.928	20.862.912.129	14.536.202.928
- Phải trả khác	126.930.651.328	92.929.385.606	126.930.651.328	92.929.385.606
<b>Tổng cộng</b>	<b>504.058.735.875</b>	<b>455.378.682.728</b>	<b>504.058.735.875</b>	<b>455.378.682.728</b>

(\*) Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ**

Trong năm 2014, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày kỳ báo cáo tài chính kỳ này. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

*Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ*

KHOẢN MỤC	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.464.148.058.508</b>	<b>761.010.859.200</b>	<b>2.225.158.917.708</b>
<i>I. Phải thu ngắn hạn</i>		<b>367.309.396.403</b>	<b>(81.681.144.900)</b>	<b>285.628.251.503</b>
1. Phải thu khách hàng	[1]	340.409.022.787	117.142.931.058	223.266.091.729
2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.919.220.101	(4.919.220.101)	-
3. Phải thu khác	[2]	37.245.109.948	40.381.006.259	77.626.116.207
<i>II. Hàng tồn kho</i>			83.641.171	83.641.171
1. Hàng tồn kho		-	83.641.171	83.641.171
<i>II. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<b>7.590.209.919</b>	<b>4.835.578.930</b>	<b>12.425.788.849</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.919.220.101	4.919.220.101
2. Tạm ứng		6.074.392.076	(6.074.392.076)	-
3. Tài sản ngắn hạn khác		599.876.171	5.990.750.905	6.590.627.076
<i>III. Tài sản tài bảo hiểm</i>		-	<b>837.772.784.000</b>	<b>837.772.784.000</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	[4]	-	215.843.923.932	215.843.923.932
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	[5]	-	621.928.860.068	621.928.860.068
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>291.620.877.026</b>	<b>-</b>	<b>291.620.877.026</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>			<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Ký quỹ bảo hiểm		-	6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn		150.598.617.037	-150.598.617.037	-
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác		126.234.150.000	150.598.617.037	276.832.767.037
<i>I. Tài sản dài hạn khác</i>		<b>12.599.138.017</b>	<b>(6.000.000.000)</b>	<b>6.599.138.017</b>
1. Ký quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.755.768.935.534</b>	<b>761.010.859.200</b>	<b>2.516.779.794.734</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

KHOẢN MỤC	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>937.638.316.842</b>	<b>761.010.859.200</b>	<b>1.698.649.176.042</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>455.378.682.728</b>	<b>1.239.440.903.569</b>	<b>1.694.819.586.297</b>
1. Phải trả cho người bán	[3]	347.913.094.195	(76.761.924.799)	271.151.169.396
2. Người mua trả tiền trước		9.121.518.359	(3.661.589.745)	5.459.928.614
3. Phải trả khác		12.521.889.073	(168.000.000)	12.353.889.073
4. Dự phòng nghiệp vụ			1.320.032.418.113	1.320.032.418.113
4.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	[4]	-	509.655.162.844	509.655.162.844
4.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	[5]	-	739.773.284.750	739.773.284.750
5. Dự phòng dao động lớn		-	70.603.970.519	70.603.970.519
<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>3.829.589.745</b>	<b>3.829.589.745</b>
1. Phải trả dài hạn khác		-	168.000.000	168.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện		-	3.661.589.745	3.661.589.745
<b>III. Dự phòng</b>		<b>482.259.634.114</b>	<b>(482.259.634.114)</b>	-
1. Dự phòng phí chưa được hưởng		293.811.238.913	(293.811.238.913)	-
2. Dự phòng bồi thường		117.844.424.682	(117.844.424.682)	-
3. Dự phòng dao động lớn		70.603.970.519	(70.603.970.519)	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.755.768.935.534</b>	<b>761.010.859.200</b>	<b>2.516.779.794.734</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ** (tiếp theo)

*Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ* (tiếp theo)

Chú giải chi tiết cho các số liệu so sánh đầu kỳ trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

**[1] Phải thu khách hàng**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Điều chỉnh theo Thông tư 232</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)</i>
<b>1.1. Phải thu khách hàng</b>			
Phải thu bảo hiểm gốc	50.011.061.216	(26.802.910)	49.984.258.306
Phải thu về nhận tái bảo hiểm (*)	33.090.434.612	(7.349.767.142)	25.740.667.470
Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	212.066.099.874	(70.585.382.065)	141.500.717.809
Phải thu bồi thường đồng bảo hiểm	-	4.609.397.090	4.609.397.090
Phải thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	1.318.232.499	1.318.232.499
Phải thu hoạt động tài chính	40.381.006.259	(40.381.006.259)	-
<b>1.2. Các khoản phải thu khác</b>	<b>4.860.420.826</b>	<b>(4.747.602.271)</b>	<b>112.818.555</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>340.409.022.787</b>	<b>(117.142.931.058)</b>	<b>223.266.091.729</b>

(\*) Phải thu phí nhận tái bảo hiểm sẽ được cân trừ với khoản phải trả hoa hồng nhận tái bảo hiểm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	33.090.434.612
Phải trả hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(7.349.767.142)
<b>Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm</b>	<b>25.740.667.470</b>

**[2] Phải thu khác**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Điều chỉnh theo Thông tư 232</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)</i>
Phải thu khác	37.245.109.948	40.381.006.259	77.626.116.207



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

[3] Phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>1.1. Phải trả về hoạt động bảo hiểm</b>			
Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	246.409.488.360	(69.411.088.264)	176.998.400.096
Phải trả đồng bảo hiểm	-	3.253.113.974	3.253.113.974
Phải trả bồi thường	-	74.912.324.217	74.912.324.217
Phải trả hoa hồng	-	15.939.944.095	15.939.944.095
Phải trả khác	3.255.649.255	(3.210.759.673)	44.889.582
Phải trả về hoạt động khai thác bảo hiểm	87.806.540.954	(87.806.540.954)	-
Phải trả về nhận tái bảo hiểm	10.441.415.626	(10.441.415.626)	-
<b>1.2. Phải trả khác</b>	-	2.497.432	2.497.432
<b>Phải trả người bán</b>	<b>347.913.094.195</b>	<b>(76.761.924.799)</b>	<b>271.151.169.396</b>

[4] Dự phòng phí bảo hiểm được chia thành hai nhóm (i) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và (ii) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	509.655.162.844	509.655.162.844
2. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	(215.843.923.932)	(215.843.923.932)
<b>Dự phòng phí</b>	<b>293.811.238.913</b>	<b>(293.811.238.913)</b>	<b>-</b>

[5] Dự phòng bồi thường được chia thành hai nhóm (i) Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm và (ii) dự phòng nhượng tái bảo hiểm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
1. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	739.773.284.750	739.773.284.750
2. Dự phòng thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(621.928.860.068)	(621.928.860.068)
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>117.844.424.682</b>	<b>(117.844.424.682)</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỶ (tiếp theo)

*Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 (trình bày lại)
Thu phí bảo hiểm gốc (**)	[1]	405.018.998.033	(1.446.954.654)	403.572.043.379
Thu phí nhận tái bảo hiểm (**)		42.758.616.922	(10.248.814)	42.748.368.108
Tăng/giảm về dự phòng phí chưa được hưởng của phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm (**)	[2]	-	(72.905.608.333)	(72.905.608.333)
Tăng/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (**)	[2]	-	23.017.630.581	23.017.630.581
Hoàn phí (*)	[1]	(1.457.203.468)	1.457.203.468	-
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng (*)	[2]	(49.887.977.752)	49.887.977.752	-
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc (**)		(125.869.591.976)	(3.113.508.982)	(128.983.100.958)
Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm (*)		(3.113.508.982)	3.113.508.982	-
Bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại (*)		(75.794.865.065)	75.794.865.065	-
Tăng/giảm dự phòng bồi thường (*)	[3]	(4.218.926.553)	4.218.926.553	-
Tăng/giảm dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (**)	[3]	-	11.141.356.881	11.141.356.881
Tăng/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (**)	[3]	-	(15.360.283.434)	(15.360.283.434)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh (**)		(99.620.129.692)	(15.971.625.413)	(115.591.755.106)
Chi phí khác hoạt động nhượng tái (*)		(6.567.763.076)	6.567.763.076	-
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (**)	[4]	(46.015.974.602)	(22.539.388.489)	(68.555.363.091)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)		(188.097.294.399)	(15.971.625.414)	(204.068.919.813)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (**)		(112.036.725.901)	15.971.625.413	(96.065.100.488)
Doanh thu hoạt động tài chính (**)		73.242.758.330	2.810.488.656	76.053.246.986
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (**)		59.493.696.155	2.810.488.656	62.304.184.811
Lãi lỗ trong việc đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết(*)		2.810.488.656	(2.810.488.656)	-

(\*) Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và không được trình bày trên báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 theo hướng dẫn của Thông tư 232.

(\*\*) Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 232.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ (tiếp theo)**

Chủ giải chi tiết cho các số liệu so sánh đầu kỳ trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

**[1] Doanh thu phí bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC bao gồm các khoản hoàn phí, giảm phí và khoản doanh thu nhận tái bảo hiểm:**

	VND
Phí bảo hiểm gốc	405.018.998.033
Hoàn phí	(1.446.954.654)
<b>Phí bảo hiểm gốc (trình bày lại)</b>	<b>403.572.043.379</b>

	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	42.758.616.922
Hoàn phí nhận	(10.248.814)
<b>Phí nhận tái bảo hiểm (trình bày lại)</b>	<b>42.748.368.108</b>

**[2] Tăng/Giảm dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được phân loại lại như sau:**

	VND
(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	(72.905.608.333)
Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái	23.017.630.581
<b>(Tăng)/giảm dự phòng phí</b>	<b>(49.887.977.752)</b>

**[3] Tăng/Giảm dự phòng bồi thường được phân loại lại như sau:**

	VND
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và bồi thường nhận tái bảo hiểm	11.141.356.881
Tăng/(giảm) dự phòng thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(15.360.283.434)
<b>(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường</b>	<b>(4.218.926.553)</b>

**[4] Chi phí cho nhân viên bán hàng phân bổ cho các khoản phí bảo hiểm phải thu được trình bày sang chi phí hoạt động**

	VND
Chi phí khác hoạt động khai thác bảo hiểm	(46.015.974.602)
<i>Phân loại lại</i>	
Chi phí khác hoạt động nhượng tái	(6.567.763.076)
Chi phí cho nhân viên bán hàng	(14.211.815.245)
Phân bổ cho phí bảo hiểm phải thu	(1.759.810.168)
<b>Chi phí khác hoạt động khai thác bảo hiểm (trình bày lại)</b>	<b>(68.555.363.091)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh (nếu có) trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 21 tháng 07 năm 2014.

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính  
Kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Giám đốc Ban Tài chính  
Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 07 năm 2014

